

Bản án số: 121/2017/DS-PT

Ngày: 06-9-2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng hội*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Khánh Hùng**.

- *Các Thẩm phán:* **1. Ông Phạm Minh Thủ**
 2. Ông Tăng Thị Thúy N

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Hồng Diễm** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 07 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hội*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 30/05/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 07 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Hồng T** (Phạm Hồng T), sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (*có mặt*).

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Thanh N**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*vắng mặt*).

* *Người đại diện theo ủy quyền của ông S :* Bà **Trần Thị Thanh N**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

4. *Người làm chứng:*

4.1 Bà **Dương Thị Út M.**

4.2 Bà **Diệp Thị C.**

4.3 Bà **Phạm Thị N .**

4.4 Bà **Nguyễn Thị H .**

4.5 Ông **Trần Minh T.**

4.6 Ông **Nguyễn Hữu B.**

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*tất cả những người này đều vắng mặt*).

5 - *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Thanh N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn bà Phạm Hồng T trình bày:* Bà có tham gia 02 phần hội do bà N làm chủ của dây hội 2.000.000 đồng, dây hội này bắt đầu khai vào ngày 25/12/2010 âm lịch (ngày 30/10/2011 dương lịch), dây hội này có 27 phần, 03 tháng khai một lần. Bà đã đóng 2 phần hội được 18 lần, tại kỳ khai hội thứ 19, bà bỏ lãi 2.000.000 đồng nên hốt được số tiền là 36.000.000 đồng, trừ tiền đầu thảo cho bà N 1.000.000 đồng, số tiền bà N phải giao cho bà là 35.000.000 đồng. Theo thỏa thuận một tháng sau ngày khai, bà N phải giao tiền, nhưng thực tế bà N chưa giao, nhiều lần đòi thì được bà N cho người thân gửi trả 02 lần với số tiền 7.000.000 đồng, số tiền còn lại 28.000.000 đồng. Phần hội (chung hội) còn lại do bà N không trả tiền hội đã hốt nên bà không tiếp tục đóng hội chết cũng không đóng hội sống cho bà N . Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu buộc bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S phải trả lại số tiền hội đã hốt chưa giao là 28.000.000 đồng, tiền hội thực đóng của 18 kỳ và lãi theo thỏa thuận được hưởng là 36.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Tòa cấp sơ thẩm bà đồng ý đóng hội chết 08 kỳ còn lại là 16.000.000 đồng trừ tiền huê hồng 1.000.000 đồng cho phần chưa hốt, nên bà thay đổi nội dung khởi kiện chỉ yêu cầu buộc bà N và ông S hoàn trả số tiền 47.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh N trình bày: Bà và ông S thống nhất bà T có tham gia dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/12/2010 (âm lịch) do bà làm chủ. Hội có 27 phần, 03 tháng khai một lần và bà T tham gia 2 phần như bà T trình bày là đúng, nhưng bà cho rằng:

Đối với phần hội thứ nhất: Bà T bỏ thăm 2.000.000 đồng và hốt phần hội này trong kỳ khai lần thứ 19 (ngày 25/4/2015 âm lịch) nên được nhận được số tiền là 35.000.000 đồng (đã trừ đầu thảo). Đối với số tiền của phần hội này, bà là người trực tiếp giao tiền cho bà T tại nhà của bà vào ngày 25/5/2015 âm lịch, khi giao nhận tiền không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến.

Đối với phần hội thứ hai: Theo đúng là đóng 18 kỳ nhưng thực tế thu tiền có 16 lần cộng lại được 10.690.000 đồng, số tiền vốn phải đóng của 16 kỳ lần lượt là: 735.000đ, 790.000đ, 750.000đ, 900.000đ, 880.000đ, 800.000đ, 780.000đ, 730.000đ,

700.000đ, 700.000đ, 735.000đ, 700.000đ, 680.000đ, 480.000đ, 250.000đ, 80.000đ. Nguyên nhân có 02 kỳ lãi bằng 2.000.000đ nên số tiền phải thu là 0 đồng và hui bẻ vào lần thứ 22 (tháng 01/2016 âm lịch) do một số hui viên không đóng hui chết cho bà. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà T , bà và ông S đồng ý trả số tiền mà bà T đã đóng là 10.690.000 đồng.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 30/05/2017 đã quyết định như sau:

Áp dụng: Điều 26; Điều 35; của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1, 3 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng T (Phạm Hồng T) số tiền 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N và ông S không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 14/06/2017, bị đơn bà Trần Thị Thanh N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết, với lý do:

- Do có nhiều hui viên giật hui và không đóng hui cho bà N nên bà đã tuyên bố bẻ dây hui này, bà đồng ý trả lại cho bà T số tiền mà bà T đã đóng là 10.690.000 đồng ở chân hui thứ 2. Còn đối với chân hui thứ nhất thì bà đã giao tiền cho bà T đầy đủ nên không đồng ý việc bà T yêu cầu bà và ông S phải trả cho bà T số tiền 47.000.000 đồng.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 30/5/2017, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử theo yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T về việc “*Tranh chấp hợp đồng hội*” và đã tuyên án bằng bản án số 14/2017/DS-ST. Ngày 14-6-2017, không đồng ý với bản án sơ thẩm nên bị đơn là bà Trần Thị Thanh N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo một phần bản án. Xét về thời hạn kháng cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên thẩm quyền giải quyết phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là bà Phạm Thị Hồng T (*Phạm Hồng T*) và bị đơn là bà Trần Thị Thanh N thống nhất nội dung: Vào ngày 25/12/2010 âm lịch (*ngày 30/10/2011 dương lịch*) bà N và ông S có tổ chức một dây hội 2.000.000 đồng, dây hội này có 27 phần, 03 (ba) tháng khai hội một lần, bà T tham gia 02 phần, tại lần khai hội thứ 19, bà T đã hốt 01 (một) phần, còn lại một phần chưa hốt. Đây là những tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận việc bà T tham gia 02 (hai) phần hội do bà N và ông S làm chủ trong dây hội bắt đầu khai ngày 25/12/2010 âm lịch (*ngày 30/10/2011 dương lịch*) là sự thật.

Nhưng bà N cho rằng: Do dây hội này đã bị bể, số tiền thực tế nguyên đơn đóng cho bị đơn chỉ có 10.690.000 đồng, nay bị đơn đồng ý trả số tiền thực tế mà nguyên đơn đã đóng cho bị đơn. Còn phần hội mà nguyên đơn đã hốt, bị đơn đã giao đầy đủ cho nguyên đơn nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét phần trình bày này của bị đơn là bà N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông S thấy rằng: Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho việc bà N và ông S đã giao cho bà T số tiền mà bà T đã hốt một phần hội vào lần khai hội thứ 19 (*ngày 25/4/2015 âm lịch*) với số tiền 35.000.000 như bà N trình bày nên không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày này của bà N và ông S.

Đối với phần hội còn sống (chưa hốt), bà N và ông S cho rằng dây hội này đã bể nhưng thực tế bà N vẫn duy trì cho khai đến ngày 25 tháng giêng năm 2016 (*bút lục số 34, số theo dõi do bà N giao nộp*); hơn nữa bà N và ông S cũng không có chứng cứ nào chứng minh rằng dây hội này đã bể và ông, bà đã thông báo cho mọi người biết, nên không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày này của bà N và ông S.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 30/05/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông S cùng liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền 47.000.000 đồng là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên yêu cầu kháng cáo của bà N và ông S không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bà N và ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 357, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chỉ buộc bà N và ông S hoàn trả tiền vốn đã đóng là 10.690.000 đồng.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 30-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Phần quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

“Áp dụng: Điều 26; Điều 35; của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1, 3 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng T (Phạm Hồng T) số tiền 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N và ông S không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S phải liên đới chịu là 1.762.500 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng). bà N chịu 1/3 và ông S chịu 2/3 (bà N được giảm 50%).

Bà Phạm Thị Hồng T (Phạm Hồng T) không phải chịu tiền án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 800.000 đồng theo biên lai thu số 0002229 ngày 04/10/2016 của Chi cục Thi hành án huyện T”

Án phí phúc thẩm: Bà N và ông S mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, bà N và ông S được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005927 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà N và ông S đã nộp xong phần án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã Ký

Nguyễn Khánh Hùng